PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 268 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,17	0,73	275.400	1.148.418	201.042	1.349.460
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,20			20,50	2,70	25.200	516.600	68.040	584.640
3	Cá trắm cỏ	Kg	7,70			6,20	1,50	94.500	585.900	141.750	727.650
4	Thit lợn mông	Kg	6,90			5,90	1,00	149.100	879.690	149.100	1.028.790
5	Chuối xanh	Kg	2,50			2,30	0,20	29.400	67.620	5.880	73.500
6	Cà rốt	Kg	2,50			2,30	0,20	25.200	57.960	5.040	63.000
7	Cà chua	Kg	2,10			1,90	0,20	27.300	51.870	5.460	57.330
8	Xương đuôi	Kg	2,70			2,30	0,40	105.000	241.500	42.000	283.500
9	Bí ngô	Kg	9,20			8,40	0,80	27.300	229.320	21.840	251.160
10	Rau răm	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	5.250
11	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	75.600	6.804	756	7.560
12	Quả chua me	Kg	0,50			0,46	0,04	46.200	21.252	1.848	23.100
13	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	5.250
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	10.500
15	Dầu đậu tương	Kg	1,90			1,53	0,37	73.440	112.363	27.173	139.536
16	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	20.412
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	5.616
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	7.350
19	Cam ngọt	Kg	16,30			13,90	2,40	48.300	671.370	115.920	787.290
20	Sữa chua(hộp)	Kg	19,67			19,67		68.657	1.350.486		1.350.486
21	Bánh gạo	Kg	5,76			5,76		78.000	449.280		449.280
22	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	25.200
23	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	7.560
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	10.500
25	Thịt vịt	Kg	1,40				1,40	151.200		211.680	211.680
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	149.100		89.460	
27	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
	Cộng								**6.439.082**	**1.149.628**	
	Tổng cộng								**7.588.710**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Trần Thị Thuý	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 330** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 280 **- 4 tuổi: 107** **+ Nhà trẻ: 50** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 114 **- Cơm thường: 50**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,17	0,73	4,17	0,73	1.125,9	197,1			1.084,2	189,8			1.584,6	277,4	20.599,8	3.606,2
2	Gạo tẻ máy	20,50	2,70	20,50	2,70			1.619,5	213,3			205,0	27,0	15.559,5	2.049,3	70.520,0	9.288,0
3	Cá trắm cỏ	6,20	1,50	4,03	0,98	685,1	165,8			104,8	25,4					3.667,3	887,3
4	Thit lợn mông	5,90	1,00	5,78	0,98	1.098,6	186,2			2.156,7	365,5					19.427,5	3.292,8
5	Chuối xanh	2,30	0,20	1,56	0,14			18,8	1,6			7,8	0,7	256,5	22,3	1.157,4	100,6
6	Cà rốt	2,30	0,20	2,06	0,18			30,9	2,7			4,1	0,4	160,6	14,0	802,8	69,8
7	Cà chua	1,90	0,20	1,81	0,19			10,8	1,1			3,6	0,4	72,2	7,6	361,0	38,0
8	Xương đuôi	2,30	0,40	0,74	0,13	98,6	17,2			230,4	40,1					2.465,6	428,8
9	Bí ngô	8,40	0,80	6,86	0,65			20,6	2,0			6,9	0,7	418,6	39,9	1.853,0	176,5
10	Rau răm	0,09	0,01	0,07	0,01			3,2	0,4					1,9	0,2	20,3	2,3
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Quả chua me	0,46	0,04	0,39	0,03			7,4	0,6					18,8	1,6	105,6	9,2
13	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,53	0,37	1,53	0,37							1.530,0	370,0			13.770,0	3.330,0
16	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Cam ngọt	13,90	2,40	9,58	1,65			86,2	14,9			9,6	1,7	794,9	137,2	3.639,3	628,4
20	Sữa chua(hộp)	19,67		19,67		649,1				727,8				708,1		19.670,0	
21	Bánh gạo	5,76		5,76				455,0				46,1		3.029,8		14.342,4	
22	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
25	Thịt vịt		1,40		0,63		112,1				137,3						1.682,1
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
27	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					**3.666,5**	**791,1**	**2.257,3**	**380,4**	**4.303,8**	**977,4**	**1.814,8**	**419,0**	**22.626,9**	**3.588,9**	**172.559,4**	**30.414,2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,1**	**15,8**	**8,1**	**7,6**	**15,4**	**19,5**	**6,5**	**8,4**	**80,8**	**71,8**	**616,3**	**608,3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.590.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.917
- Đã chi: 7.588.710 đ
- Thừa: 1.290 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: -627

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, cá trắm thịt lợn sốt cà chua,
- Canh xương bí đỏ/Cam ngọt tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh gạo
- NT: Cháo thịt vịt bí đỏ

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu